

Bản án số: 22 /2019/HS-PT
Ngày 22-7-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ma Quốc Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Khánh Phương;**

Bà **Vi Thị Tuyết Mai;**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Nông Ngọc Thuyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 25/2019/TLPT-HS ngày 30/5/2019 đối với bị cáo Vũ Thị H do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HS-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

**** Bị cáo kháng cáo:***

Vũ Thị H - Sinh ngày 05/02/1976 tại Bắc Kạn; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 6, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Cán bộ; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Gia V và bà Nông Thị M; chồng Hoàng Sinh T (Đã ly hôn) và có 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2007); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 29/8/2017 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**** Các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị:***

- **Trương Đức T1**, sinh ngày 04/11/1990 tại Hạ Lang - Cao Bằng; Nơi ĐKKHKT: Xóm S, xã A, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở: Tổ P, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4 - Phú Lương - Thái Nguyên. Có mặt.

- **Nông Thị T2**, sinh ngày 08/4/1993 tại Ba Bể - Bắc Kạn; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn B, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Hiện đang tại ngoại tại thôn B, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

*** Bị hại:** Bà **Đinh Thị T3**, sinh năm 1949; Trú tại: Tổ T, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; những người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T3 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/5/2017 Trương Đức T1 được Công ty Cổ phần dịch vụ bảo vệ an ninh Yt (Nay là Công ty Cổ phần đầu tư tH mại và dịch vụ bảo vệ Y) ký hợp đồng lao động và giao nhiệm vụ đến làm bảo vệ tại Phòng giao dịch X - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam) - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn. Mặc dù với công việc là bảo vệ không có chức danh, quyền hạn gì nhưng khi biết bà Đinh Thị T3, sinh năm 1949; trú tại tổ T, phường X có nhu cầu gửi tiền tiết kiệm, T1 đã giả danh và tự giới thiệu mình là cán bộ Phòng giao dịch X để làm quen với bà T3 nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T3. T1 đưa ra những thông tin gian dối về mức lãi suất gửi tiền tiết kiệm cao có ưu đãi và hứa hẹn khi gửi tiền sẽ nhận được sổ tiết kiệm của Ngân hàng cấp. Bà T3 tin tưởng nên đã cung cấp thông tin cá nhân cho T1 để T1 làm thủ tục gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng cho bà T3.

Để thực hiện kế hoạch lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T3, T1 đã nhờ đến sự giúp sức của Vũ Thị H là cán bộ công tác tại Văn phòng Tỉnh đoàn Bắc Kạn và Nông Thị T2 (là người chung sống như vợ chồng và có một con chung với T1) làm giả sổ tiết kiệm và đóng giả cán bộ của Phòng giao dịch X - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, cụ thể:

Lần thứ nhất: Sau khi có thông tin cá nhân của bà T3, ngày 18/5/2017 T1 liên lạc với Vũ Thị H đặt vấn đề với H về việc làm sổ tiết kiệm giả (Giấy chứng nhận tiền gửi giả) để chiếm đoạt tiền của bà T3, H đồng ý. T1 cung cấp thông tin cá nhân của bà T3 và số tiền gửi là 250.000.000 đồng, H sử dụng máy tính vào mạng internet tải mẫu sổ tiết kiệm của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam và chỉnh sửa nội dung, hình thức và in bản vừa tạo lên giấy A4 cho vào phong bì thư. T1 đã thuê ông Nguyễn Mạnh S làm nghề xe ôm (là chủ nhà trọ của T1) đến trụ sở Tỉnh đoàn Bắc Kạn lấy phong bì thư có chứa mẫu Sổ tiết kiệm giả từ H. Đến khoảng 12 giờ trưa cùng ngày, T1 và H gặp nhau tại trụ sở Tỉnh đoàn Bắc Kạn để cùng nhau thống nhất chỉnh sửa mẫu Sổ tiết kiệm giả. H đã sao chép bản mềm (bản Word) Sổ tiết kiệm vào chiếc USB rồi cùng T1 tới cửa hàng photocopy Sông Hồng tại đường T, phường Đ, thành phố B để in ra Sổ tiết kiệm giả trên giấy màu hồng.

Chiều ngày 19/5/2017, lợi dụng lúc nhân viên Ngân hàng về nghỉ, T1 dùng chìa khóa mở cửa Phòng giao dịch và ký giả chữ ký của ông Vũ Công B là Giám đốc Phòng giao dịch X vào Sổ tiết kiệm giả và tự ý dùng con dấu của Phòng giao dịch đóng lên chữ ký giả trên Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T1 và H cùng đi xe máy xuống nhà bà T3 tại phường X, thành phố B để đưa cho bà T3 xem trước sổ tiết kiệm, bà T3 xem xong có nói ngày mai sẽ đến Ngân hàng đổi chiếu. T1 và H quay về phòng trọ tại tổ 12, phường N, thành phố B. T1 và H thống

nhất ngày 20/5/2017 sẽ cho Nông Thị T2 đến Phòng giao dịch X đóng giả làm nhân viên quầy giao dịch, H chuẩn bị một chiếc máy tính cá nhân, khi bà T3 đến đối chiếu thì T2 sẽ nói là tiền đã nhập trong máy tính của Ngân hàng để bà T3 tin.

Ngày 20/5/2017 là ngày thứ 7, lợi dụng nhân viên Phòng giao dịch không đến làm việc nên T1 đã mở cửa Phòng giao dịch X và thực hiện kế hoạch như đã sắp đặt từ trước. H lên phòng trọ của T1 đón T2 và cầm theo máy tính xách tay xuống phòng giao dịch. Khi H và T2 đến nơi T1 bảo T2 ngồi vào bàn giao dịch, H để chiếc máy tính mang theo lên mặt bàn. T1 dặn T2 khi nào có một bà đến thì chỉ cần nói là T3 khoản, tiền của bà đã có trong máy tính của Ngân hàng là được. T2 biết T1 và H đang thực hiện hành vi lừa dối để chiếm đoạt tiền của bà T3 nhưng vẫn thực hiện theo sự sắp đặt của T1. Khi chuẩn bị xong T1 gọi điện cho bà T3 đến Phòng giao dịch, T1 đưa Sổ tiết kiệm giả cho bà T3, bà T3 cầm sổ vào đưa cho T2 và hỏi về tiền của mình trên hệ thống quản lý của Ngân hàng. Theo lời dặn của T1, T2 đã nói cho bà T3 biết là T3 khoản, tiền của bà T3 đã có trong hệ thống Ngân hàng. Bà T3 hoàn toàn tin tưởng và nhận Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T1 đi cùng bà T3 về nhà để nhận số tiền 250.000.000 đồng. Nhận tiền xong T1 đưa lại cho bà T3 12.000.000 đồng và nói dối là tiền lãi suất để bà T3 tin tưởng. Khi quay về, T1 đưa cho H 48.000.000 đồng, còn 190.000.000 đồng T1 mang đi trả nợ và chi tiêu hết.

Lần thứ 2: Đến đầu tháng 7/2017, do vẫn tin tưởng T1 nên bà T3 liên lạc với T1 và cho biết ý định gửi thêm 200.000.000 đồng T1 tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này nên đưa ra thông tin gian dối về việc Ngân hàng Agribank đang có gói tiết kiệm lãi suất ưu đãi, bà T3 đồng ý gửi số tiền trên trong thời hạn 02 tháng.

Ngày 04/7/2017 T1 liên lạc với H để làm Sổ tiết kiệm giả cho bà T3, kỳ hạn gửi từ 04/7/2017 đến 04/9/2017, số tiền là 200.000.000 đồng, ký tên trên Sổ tiết kiệm giả là Phó giám đốc và được H đồng ý giúp. Khoảng 13 giờ cùng ngày, T1 và H gặp nhau tại trụ sở Tỉnh đoàn Bắc Kạn để cùng nhau thống nhất chỉnh sửa mẫu Sổ tiết kiệm giả, cả hai tới cửa hàng photocopy để in, T1 cầm Sổ tiết kiệm giả quay về Phòng giao dịch, lợi dụng lúc nhân viên Ngân hàng nghỉ, T1 đã giả chữ ký của bà Đào Thị Lệ T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch X, dùng con dấu của Phòng giao dịch đóng lên Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T1 gọi điện thoại bảo H hết giờ làm thì mang theo máy tính xách tay và qua phòng trọ đón T2 xuống đóng giả làm nhân viên giao dịch như kế hoạch lần trước. Khoảng 17 giờ cùng ngày, khi nhân viên Ngân hàng về hết, T1 gọi điện thoại cho bà T3 lên phòng giao dịch để đối chiếu sổ, T2 nói với bà T3 T3 khoản và tiền của bà đã có trên hệ thống của Ngân hàng. Bà T3 tin tưởng và đưa cho T1 200.000.000 đồng T1 đưa lại cho bà T3 15.000.000 đồng nói là tiền lãi, T1 chia H 12.000.000 đồng, còn lại 173.000.000 đồng T1 giữ lại chi tiêu cho bản thân.

Ngày 18/8/2017 đến kỳ hạn rút tiền, bà T3 liên lạc với T1 thông báo hôm sau sẽ tới rút tiền, đến ngày 19/8/2017 T1 gọi cho bà T3 nói ngân hàng không giải ngân không rút được tiền. Đến ngày 29/8/2017 bà T3 tiếp tục gọi cho T1 thông báo buổi chiều sẽ tới rút tiền, sau đó do nghi ngờ bị lừa đảo nên bà T3 gọi

điện trực tiếp tới Phòng giao dịch X và biết T3 khoản của mình hoàn toàn không có trên hệ thống quản lý của Ngân hàng. Bà T3 cầm 02 sổ tiết kiệm giả tới Phòng giao dịch kiểm tra thì phát hiện 02 quyển Sổ tiết kiệm đều là giả. Phòng giao dịch X đã báo tin về sự việc đến Công an phường X đề nghị giải quyết.

Tại Bản kết luận Giám định số 02/KTHS-GĐTL ngày 26/01/2018 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận:

“- Mẫu in của 02 Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 cấp cho Đinh Thị T3 với mẫu in của 02 sổ tiết kiệm số AB0000356163 và số AB00007748531 do Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam phát hành không phải do cùng một bản in ra;

- Chữ ký đứng tên Vũ Công Bằng trên Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 với chữ ký của ông Vũ Công B không phải do cùng một người ký; Chữ ký trên Sổ tiết kiệm số 05/ GCN/HĐQT-TKPC ngày 04/7/2017 với chữ ký của Bà Đào Thị Lệ T không phải do cùng một người ký;

- Hình dấu trên hai sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 cấp cho Đinh Thị T3 với hình dấu của Phòng giao dịch X - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn là do cùng một con dấu đóng ra”.

Với những hành vi đã nêu của các bị cáo, tại bản án hình sự sơ thẩm lần 1 số 15/2018/HSST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đã tuyên bố các bị cáo Trương Đức T1, Vũ Thị H, Nông Thị T2 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999, xử phạt bị cáo Trương Đức T1 08 (tám) năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 29/8/2017.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; BLHS 1999 xử phạt bị cáo Vũ Thị H 05 (năm) năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 29/8/2017.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, l, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 60 BLHS 1999, xử phạt bị cáo Nông Thị T236 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS 1999 và các điều 584, 586, 589 BLDS năm 2015 Buộc bị cáo Trương Đức T1 phải bồi thường cho bà Đinh Thị T3, trú tại: Tổ T, phường X, thành phố Bắc Kạn tổng số tiền là 364.000.000 (ba trăm sáu mươi bốn) triệu đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nông Thị T2 bồi thường số tiền 2.000.000 (hai) triệu đồng cho bà Đinh Thị T3.

Xác nhận bị cáo Vũ Thị H đã bồi thường xong số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy) triệu đồng cho bà Đinh Thị T3.

Ngoài ra án còn tuyên xử lý vật chứng, án phí của các bị cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 26/7/2018 VKS nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06 kháng nghị bản án sơ thẩm số 15/2018/HSST ngày 27/6/2018 của TAND thành phố B theo hướng hủy toàn bộ bản án để điều tra lại.

Các bị cáo, bị hại không có kháng cáo.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 38/2018/HSPT ngày 17/10/2018 của TAND tỉnh Bắc Kạn đã căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 1 Điều 358 BLTTHS 2015. Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Kạn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2018/HSST ngày 27/6/2018 của TAND thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Chuyển hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để điều tra xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đã tuyên bố các bị cáo Trương Đức T1, Vũ Thị H phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; Bị cáo Nông Thị T2 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 33; Điều 47 BLHS 1999, xử phạt bị cáo **Vũ Thị H** 06 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 50 BLHS 1999 xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 08 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 29/8/2017.

Án sơ thẩm còn tuyên phạt bị cáo Trương Đức T1 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 03 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Nông Thị T2 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS 1999, Điều 288, 584, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự. Buộc các bị cáo liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho bị hại Đinh Thị T3 số tiền 423.000.000 đồng. Cụ thể: Bị cáo T1 phải bồi thường 60% của số tiền 423.000.000đ = 253.800.000đ; Bị cáo H phải bồi thường 30% = 126.900.000đ và ghi nhận bị cáo đã bồi thường số tiền 57.000.000đ, số tiền còn lại phải bồi thường là 69.900.000đ; Bị cáo T2 phải bồi thường 10% = 42.300.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Trương Đức T1, Nông Thị T2 không kháng cáo.

Ngày 02/5/2019, bị cáo Vũ Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt và không chấp nhận trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp số tiền 69.900.000đ cho bị hại Đinh Thị T3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị Hội đồng

xét xử áp dụng Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T3 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H đảm bảo về chủ thể và thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự nên được Hội đồng xét xử xét kháng cáo theo quy định.

[2] Trên cơ sở lời khai nhận của các bị cáo, bị hại tại phiên tòa và các chứng cứ, T3 liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ khẳng định:

Trong tháng 5 và tháng 7 năm 2017, tại Phòng giao dịch X - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, các bị cáo Trương Đức T1, Vũ Thị H, Nông Thị T2 đã hai lần có hành vi đưa ra thông tin gian dối về mức lãi xuất gửi tiền tiết kiệm cao có ưu đãi. T1 và H đã trực tiếp làm giả sổ tiết kiệm và cùng T2 đóng giả cán bộ Ngân hàng để chiếm đoạt tổng số tiền 423.000.000 đồng của bà Đinh Thị T3. Cụ thể:

Lần 1: Vào tháng 5/2017, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 238.000.000 đồng.

Lần 2: Vào tháng 7/2017, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 185.000.000 đồng.

Để thực hiện được việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo T1 và H đã cùng nhau làm giả 02 giấy chứng nhận tiền gửi (sổ tiết kiệm), ký giả chữ ký của ông Vũ Công B (Giám đốc), bà Đào Thị Lệ T (Phó giám đốc), sau đó lén lút sử dụng con dấu thật của Phòng giao dịch X - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn đóng lên chữ ký giả trên hai sổ tiết kiệm và đưa cho bà T3 khiến bà T3 tin tưởng giao tiền cho các bị cáo.

Với những hành vi đã nêu, cấp sơ thẩm truy tố, xét xử các bị cáo Trương Đức T1, Vũ Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Bị cáo Nông Thị T2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H:

* *Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:* Cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo Vũ Thị H 06 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 08 năm tù. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xác định bị cáo H tham gia với vai trò là người giúp sức, bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, số tiền bị cáo được hưởng sau khi chiếm đoạt được của bị hại không lớn và đã được bị cáo khắc phục kịp thời, bị cáo có bố, mẹ đẻ được nhà nước tặng huân, huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bị cáo đã tác động gia đình nộp 1.000.000 triệu đồng để thi hành án. Cấp phúc thẩm thấy bị cáo có nhân thân tốt được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, tính chất mức

độ của hành vi phạm tội không có sự thay đổi so với hành vi bị xét xử tại bản án sơ thẩm lần 1, do vậy cần chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Đối với tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, bị cáo tham gia tích cực trong cả quá trình làm giả sổ tiết kiệm, từ khâu giúp bị cáo T1 tìm mẫu phôi sổ tiết kiệm trên mạng Internet, cùng T1 đi in tại quán photocopy cho đến khi dùng sổ đó lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại Đinh Thị T3. Mức 02 năm tù là mức khởi điểm của khung hình phạt đã truy tố là hình phạt thỏa đáng đối với bị cáo.

** Đối với kháng cáo không chấp nhận trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp số tiền 69.900.000đ cho bị hại Đinh Thị T3.*

Theo bản án sơ thẩm đã tuyên thì các bị cáo phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho bị hại Đinh Thị T3 số tiền 423.000.000 đồng. Cụ thể: Bị cáo T1 phải bồi thường 60% của số tiền 423.000.000đ = 253.800.000đ; Bị cáo H phải bồi thường 30% = 126.900.000đ, ghi nhận bị cáo đã bồi thường số tiền 57.000.000đ, số tiền còn lại phải bồi thường là 69.900.000đ; Bị cáo T2 phải bồi thường 10% = 42.300.000đ.

Bị cáo H cho rằng việc cấp sơ thẩm căn cứ mức độ lỗi để phân chia tỷ lệ bồi thường như vậy là bất lợi cho bị cáo. Bởi lẽ bị cáo chỉ được T1 đưa cho 60 triệu, trong đó H đã đưa lại cho T1 03 triệu, thực tế H chỉ được hưởng lợi có 57 triệu. Số tiền này H đã bồi thường cho bà T3. Việc cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 69.900.000đ bị cáo không nhất trí.

Cấp phúc thẩm nhận thấy, trong vụ án này số tiền từng bị cáo chiếm đoạt và sử dụng riêng cho bản thân là xác định được. Cụ thể:

Lần 1: T1 đi cùng bà T3 về nhà để nhận số tiền 250.000.000 đồng. Nhận tiền xong T1 đưa lại cho bà T3 12.000.000 đồng và nói dối là tiền lãi xuất. Khi quay về, T1 đưa cho H 48.000.000 đồng còn 190.000.000 đồng T1 mang đi trả nợ và chi tiêu hết.

Lần 2: Bà T3 đưa cho T1 200.000.000 đồng, T1 đưa lại cho bà T3 15.000.000 đồng nói là tiền lãi, T1 chia H 12.000.000 đồng, còn lại 173.000.000 đồng T1 giữ lại chi tiêu cho bản thân. Sau đó, H đã đưa lại cho T1 03 triệu.

Như vậy, xác định được tổng số tiền các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của bà T3 (sau khi đã trừ đi phần tiền T1 đưa lại cho bà T3 nói là tiền lãi) là 423.000.000 đồng, trong đó T1 được trực tiếp sử dụng và chi tiêu cá nhân số tiền 366.000.000 đồng, H được sử dụng số tiền 57 triệu đồng. T2 không được sử dụng khoản tiền nào trong tổng số tiền chiếm đoạt. Do đó, cần buộc các bị cáo liên đới phải bồi thường thiệt hại cho bị hại trên tổng số tiền mà từng bị cáo đã chiếm đoạt mới là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Việc cấp sơ thẩm tuyên liên đới bồi thường thiệt hại và chia mức bồi thường theo phần lỗi của từng bị cáo là chưa thỏa đáng, gây bất lợi cho bị cáo H và bị cáo T2. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã cho các bên tự thỏa thuận mức bồi thường giữa các bị cáo và bị hại nhưng các bên không thống nhất được. Nên

xét thấy cần thiết phải hủy phần dân sự để xét xử lại mới đảm bảo quyền lợi của các bên.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Vũ Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 355; Điểm c Khoản 1 Điều 357 và Điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn về phần hình phạt đối với bị cáo H.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47, Điều 20, Điều 33 BLHS 1999, xử phạt bị cáo Vũ Thị H 05 (Năm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 50 BLHS 1999 xử phạt bị cáo 02 (Hai) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 29/8/2017.

2. Hủy phần dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Chuyển hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

3. Về án phí: Bị cáo Vũ Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- VKSND TP B;
- TAND TP B;
- CA TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Phòng hồ sơ CAT Bắc Kạn;
- Sở tư pháp tỉnh;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Quốc Tuấn